

Số: 651.../KH-ĐHTCQTKD

Hưng Yên, ngày 16 tháng 9 năm 2025

KẾ HOẠCH
Về giảng dạy năm học 2025 – 2026 đối với sinh viên ĐHCQ khóa 13

Thực hiện kế hoạch tổng thể năm học 2025 – 2026 của Nhà trường, Ban Giám hiệu thông báo kế hoạch giảng dạy năm học 2025 – 2026 đối với sinh viên ĐHCQ khóa 13 như sau:

I. Thời gian giảng dạy

1. Học kỳ 1 năm học 2025 -2026

- Thời gian học: Từ ngày 22/09/2025 đến ngày 26/12/2025 (14 tuần)
- Thời gian ôn và thi: Từ ngày 27/12/2025 đến ngày 18/01/2026 (3 tuần)

2. Học kỳ 2 năm học 2025 -2026

- Thời gian học (không tính thời gian nghỉ Tết Nguyên đán): Từ ngày 19/01/2026 đến ngày 31/05/2026 (16 tuần). Trong đó, từ 02/3/2026 đến 29/3/2026: Học Giáo dục Quốc phòng - An ninh
- Thời gian ôn và thi: Từ ngày 01/06/2026 đến ngày 28/06/2026 (4 tuần)

3. Các ngày nghỉ trong năm học

- Tết Dương lịch: 01/01/2026 (Thứ Năm)
- Tết Nguyên đán: Từ ngày 09/02/2026 đến ngày 28/02/2026 (Từ ngày 22/12 âm lịch đến ngày 12/01 âm lịch)
- Ngày Giỗ tổ Hùng Vương (10/03 âm lịch): 26/04/2026 (Chủ Nhật)
- Ngày Giải phóng Miền Nam: 30/04/2026 (Thứ Năm))
- Ngày Quốc tế Lao động: 01/05/2026 (Thứ Sáu)

II. Kế hoạch giảng dạy các học phần năm học 2025 - 2026 (có Phụ lục kèm theo)

III. Triển khai thực hiện

1. Các khoa

- Bố trí giảng viên giảng dạy theo kế hoạch cụ thể từng kỳ, đợt học và gửi kế hoạch phân công giảng viên lên lớp về Phòng Quản lý Đào tạo.

2. Phòng Quản lý đào tạo

- Ban hành kế hoạch giảng dạy – học tập chi tiết cụ thể cho từng kỳ, từng đợt học cho các khóa, các hệ đào tạo.

- Phổ biến kế hoạch tới sinh viên; theo dõi, đôn đốc các đơn vị thực hiện theo kế hoạch.

3. Phòng Khảo thí & Quản lý chất lượng: Chuẩn bị tài liệu, phương án đề thi phục vụ thi kết thúc học phần theo kế hoạch cụ thể của từng kỳ, từng đợt học.

4. Phòng Công tác sinh viên: Phổ biến kế hoạch học tập, lịch nghỉ các ngày lễ, Tết, nghỉ hè tới sinh viên.

5. Phòng Tài chính kế toán: Lập kế hoạch và thực hiện thu học phí theo kế hoạch giảng dạy – học tập ban hành.

6. Phòng Quản trị thiết bị: Chuẩn bị cơ sở vật chất, thiết bị giảng dạy, phục vụ cho quá trình giảng dạy.

7. Các đơn vị khác trong trường: Theo chức năng, nhiệm vụ của mình phối hợp thực hiện để hoàn thành kế hoạch của Nhà trường.

Căn cứ Kế hoạch giảng dạy năm học trên, các đơn vị triển khai thực hiện theo chức năng, nhiệm vụ của mình. Trong quá trình thực hiện, có gì vướng mắc trao đổi với Phòng Quản lý Đào tạo để thống nhất báo cáo Ban Giám hiệu giải quyết./.

Nơi nhận:

- BGH, CTHĐT;
- Các đơn vị;
- Lưu: VT, QLĐT.

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

TS. Nguyễn Thị Bích Diệp

Phụ lục

KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY CHO KHÓA ĐẠI HỌC CHÍNH QUY K13, NĂM HỌC 2025-2026

(Kèm theo Kế hoạch số: 651./KH-HĐTCQTKD ngày 16 tháng 9 năm 2025 của trường ĐH Tài chính - QTKD)

I. KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY CHO ĐẠI HỌC CHÍNH QUY K13 HỌC KỲ 1, NĂM HỌC 2025 - 2026, HỌC TẠI CƠ SỞ SỐ 2

1. Chuyên ngành Tài chính doanh nghiệp

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Số tiết		Số lớp	Ghi chú
				LT	TH		
1	008011	Giáo dục thể chất HP1 - Điền kinh	1	0	1	2	
2	009200	Pháp luật đại cương	3	3	0	2	
3	009211	Kinh tế học vi mô	3	3	0	2	
4	004040	Tin học đại cương	3	2	1	2	
5	004301	Toán cao cấp	3	3	0	2	
6	006101	Triết học Mác - Lênin	3	3	0	2	
Tổng:			16				

2. Chuyên ngành Ngân hàng

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Số tiết		Số lớp	Ghi chú
				LT	TH		
1	008011	Giáo dục thể chất HP1 - Điền kinh	1	0	1	1	
2	009200	Pháp luật đại cương	3	3	0	1	
3	009211	Kinh tế học vi mô	3	3	0	1	
4	004040	Tin học đại cương	3	2	1	1	
5	004301	Toán cao cấp	3	3	0	1	
6	006101	Triết học Mác - Lênin	3	3	0	1	
Tổng:			16				

3. Chuyên ngành Quản trị doanh nghiệp

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Số tiết		Số lớp	Ghi chú
				LT	TH		
1	008011	Giáo dục thể chất HP1 - Điền kinh	1	0	1	3	
2	009200	Pháp luật đại cương	3	3	0	3	
3	009211	Kinh tế học vi mô	3	3	0	3	
4	004040	Tin học đại cương	3	2	1	3	
5	004301	Toán cao cấp	3	3	0	3	
6	006101	Triết học Mác - Lênin	3	3	0	3	
Tổng:			16				

4. Chuyên ngành Quản trị Marketing

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Số tiết		Số lớp	Ghi chú
				LT	TH		
1	008011	Giáo dục thể chất HP1 - Điền kinh	1	0	1	2	
2	009200	Pháp luật đại cương	3	3	0	2	
3	009211	Kinh tế học vi mô	3	3	0	2	
4	004040	Tin học đại cương	3	2	1	2	
5	004301	Toán cao cấp	3	3	0	2	
6	006101	Triết học Mác - Lênin	3	3	0	2	
Tổng:			16				

5. Chuyên ngành Kế toán doanh nghiệp

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Số tiết		Số lớp	Ghi chú
				LT	TH		
1	008011	Giáo dục thể chất HP1 - Điền kinh	1	0	1	7	
2	009200	Pháp luật đại cương	3	3	0	7	
3	009211	Kinh tế học vi mô	3	3	0	7	
4	004040	Tin học đại cương	3	2	1	7	
5	004301	Toán cao cấp	3	3	0	7	
6	006101	Triết học Mác - Lênin	3	3	0	7	
Tổng:			16				

6. Chuyên ngành Kiểm toán

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Số tiết		Số lớp	Ghi chú
				LT	TH		
1	008011	Giáo dục thể chất HP1 - Điền kinh	1	0	1	1	
2	009200	Pháp luật đại cương	3	3	0	1	
3	009211	Kinh tế học vi mô	3	3	0	1	
4	004040	Tin học đại cương	3	2	1	1	
5	004301	Toán cao cấp	3	3	0	1	
6	006101	Triết học Mác - Lênin	3	3	0	1	
Tổng:			16				

7. Chuyên ngành *Quản lý kinh tế*

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Số tiết		Số lớp	Ghi chú
				LT	TH		
1	009211	Kinh tế học vi mô I	3	3	0	1	
2	008011	Giáo dục thể chất HP1 - Điền kinh	1	0	1	1	
3	009200	Pháp luật đại cương	3	3	0	1	
4	004040	Tin học đại cương	3	2	1	1	
5	004301	Toán cao cấp	3	3	0	1	
6	006101	Triết học Mác - Lênin	3	3	0	1	
Tổng			16				

8. Chuyên ngành *Thương mại quốc tế*

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Số tiết		Số lớp	Ghi chú
				LT	TH		
1	008011	Giáo dục thể chất HP1 - Điền kinh	1	0	1	1	
2	009200	Pháp luật đại cương	3	3	0	1	
3	009211	Kinh tế học vi mô	3	3	0	1	
4	004040	Tin học đại cương	3	2	1	1	
5	004301	Toán cao cấp	3	3	0	1	
6	006101	Triết học Mác - Lênin	3	3	0	1	
Tổng:			16				

9. Chuyên ngành *Công nghệ thương mại điện tử*

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Số tiết		Số lớp	Ghi chú
				LT	TH		
1	008011	Giáo dục thể chất HP1 - Điền kinh	1	0	1	1	
2	009200	Pháp luật đại cương	3	3	0	1	
3	009211	Kinh tế học vi mô	3	3	0	1	
4	004040	Tin học đại cương	3	2	1	1	
5	004301	Toán cao cấp	3	3	0	1	
6	006101	Triết học Mác - Lênin	3	3	0	1	
Tổng:			16				

II. KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY CHO ĐẠI HỌC CHÍNH QUY K13 HỌC KỲ 2, NĂM HỌC 2025 - 2026, HỌC TẠI CƠ SỞ 2

1. Chuyên ngành Tài chính doanh nghiệp

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Số tiết		Số lớp	Ghi chú
				LT	TH		
1	006102	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	2	0	2	
2	007040	Tiếng Anh cơ bản 1	3	3	0	2	
3	001330	Tài chính - Tiền tệ HP1	3	3	0	2	
4	009222	Pháp luật kinh tế	3	3	0	2	
5	004280	Excel căn bản	3	2	1	2	
6	GDQP	Giáo dục Quốc phòng	8	8	0	2	
Tổng:			22				

2. Chuyên ngành Ngân hàng

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Số tiết		Số lớp	Ghi chú
				LT	TH		
1	006102	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	2	0	1	
2	007040	Tiếng Anh cơ bản 1	3	3	0	1	
3	001330	Tài chính - Tiền tệ HP1	3	3	0	1	
4	009222	Pháp luật kinh tế	3	3	0	1	
5	004280	Excel căn bản	3	2	1	1	
6	GDQP	Giáo dục Quốc phòng	8	8	0	1	
Tổng:			22				

3. Chuyên ngành Quản trị doanh nghiệp

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Số tiết		Số lớp	Ghi chú
				LT	TH		
1	006102	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	2	0	3	
2	007040	Tiếng Anh cơ bản 1	3	3	0	3	
3	001330	Tài chính - Tiền tệ HP1	3	3	0	3	
4	009222	Pháp luật kinh tế	3	3	0	3	
5	004280	Excel căn bản	3	2	1	3	
6	GDQP	Giáo dục Quốc phòng	8	8	0	3	
Tổng:			22				

4. Chuyên ngành Quản trị Marketing

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Số tiết		Số lớp	Ghi chú
				LT	TH		
1	006102	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	2	0	2	
2	007040	Tiếng Anh cơ bản 1	3	3	0	2	
3	001330	Tài chính - Tiền tệ HP1	3	3	0	2	
4	009222	Pháp luật kinh tế	3	3	0	2	
5	004280	Excel căn bản	3	2	1	2	
6	GDQP	Giáo dục Quốc phòng	8	8	0	2	
Tổng:			22				

5. Chuyên ngành Kế toán doanh nghiệp

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Số tiết		Số lớp	Ghi chú
				LT	TH		
1	006102	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	2	0	7	
2	007040	Tiếng Anh cơ bản 1	3	3	0	7	
3	001330	Tài chính - Tiền tệ HP1	3	3	0	7	
4	009222	Pháp luật kinh tế	3	3	0	7	
5	004280	Excel căn bản	3	2	1	7	
6	GDQP	Giáo dục Quốc phòng	8	8	0	7	
Tổng:			22				

6. Chuyên ngành Kiểm toán

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Số tiết		Số lớp	Ghi chú
				LT	TH		
1	006102	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	2	0	1	
2	007040	Tiếng Anh cơ bản 1	3	3	0	1	
3	001330	Tài chính - Tiền tệ HP1	3	3	0	1	
4	009222	Pháp luật kinh tế	3	3	0	1	
5	004280	Excel căn bản	3	2	1	1	
6	GDQP	Giáo dục Quốc phòng	8	8	0	1	
Tổng:			22				

7. Chuyên ngành Quản lý kinh tế

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Số tiết		Số lớp	Ghi chú
				LT	TH		
1	006102	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	2	0	1	
2	007040	Tiếng Anh cơ bản 1	3	3	0	1	
3	001330	Tài chính - Tiền tệ HP1	3	3	0	1	
4	009222	Pháp luật kinh tế	3	3	0	1	
5	004280	Excel căn bản	3	2	1	1	
6	GDQP	Giáo dục Quốc phòng	8	8	0	1	
Tổng:			22				

8. Chuyên ngành Thương mại quốc tế

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Số tiết		Số lớp	Ghi chú
				LT	TH		
1	006102	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	2	0	1	
2	007040	Tiếng Anh cơ bản 1	3	3	0	1	
3	001330	Tài chính - Tiền tệ HP1	3	3	0	1	
4	009222	Pháp luật kinh tế	3	3	0	1	
5	004280	Excel căn bản	3	2	1	1	
6	GDQP	Giáo dục Quốc phòng	8	8	0	1	
Tổng:			22				

9. Chuyên ngành Công nghệ thương mại điện tử

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Số tiết		Số lớp	Ghi chú
				LT	TH		
1	006102	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	2	0	1	
2	007040	Tiếng Anh cơ bản 1	3	3	0	1	
3	001330	Tài chính - Tiền tệ HP1	3	3	0	1	
4	004092	Cơ sở lập trình	3	2	1	1	
5	004280	Excel căn bản	3	2	1	1	
6	GDQP	Giáo dục Quốc phòng	8	8	0	1	
Tổng:			22				